CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

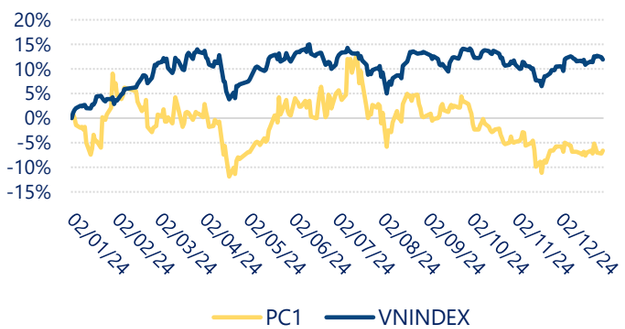
Ngày 31/12/2024	22,900 VNĐ		
	1 tháng	3 tháng	6 tháng
Thay đổi	0.2%	-4.4%	-10.9%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	8/9 (Mạnh)

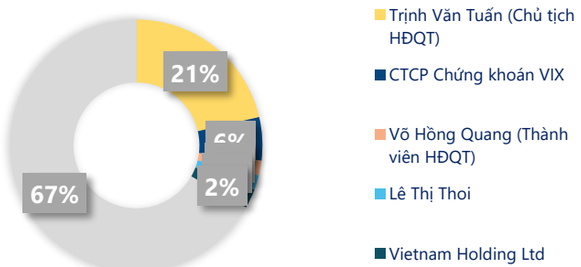
	2024	YoY
DT thuần	10,089 tỷ VNĐ	▲ 2,314 ▲ 29.8%

	2024	YoY
LN sau thuế	710 tỷ VNĐ	▲ 407 ▲ 134%

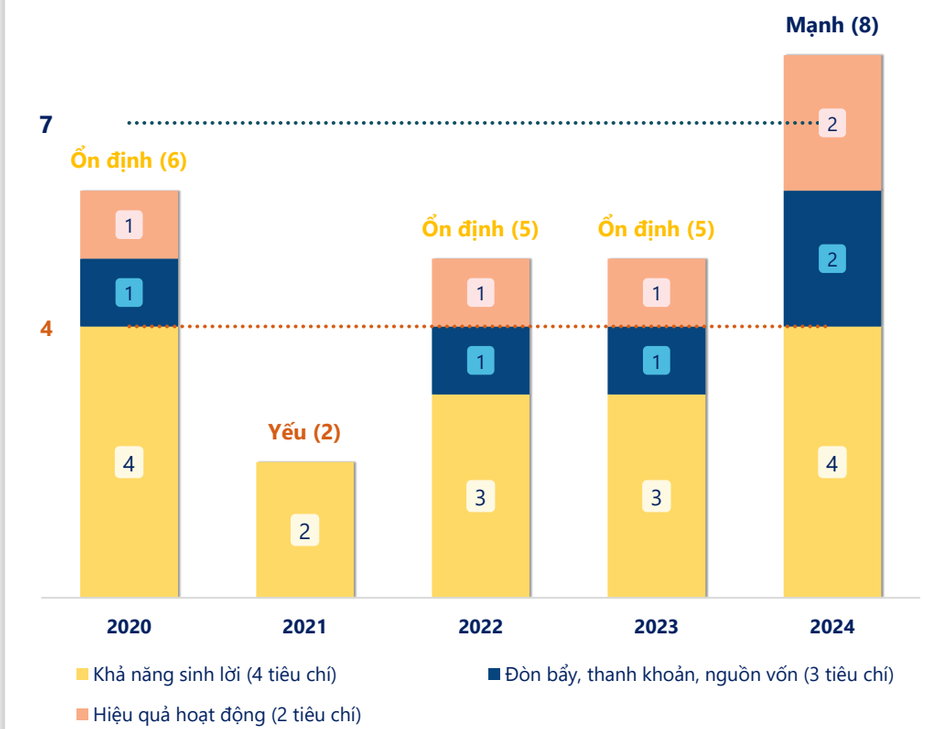
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score



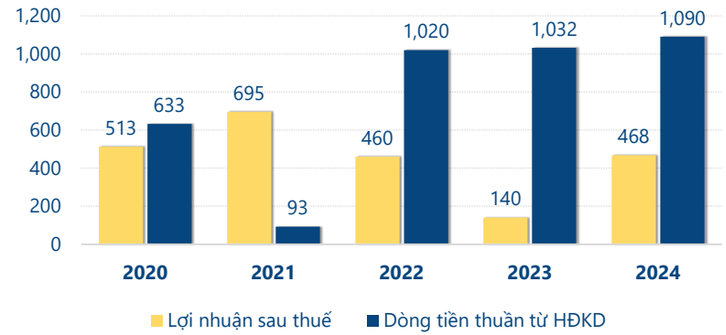
Năm **2024**, F-Score của **PC1** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

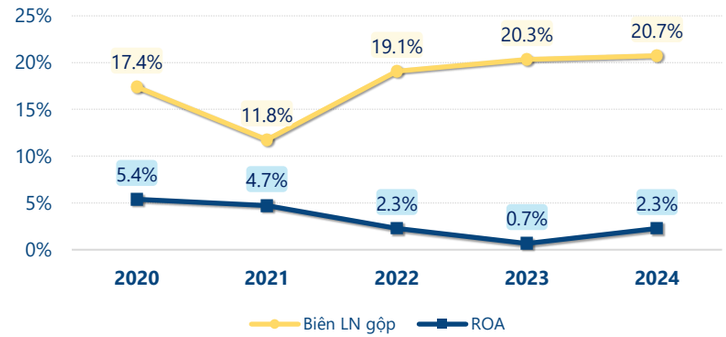
Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

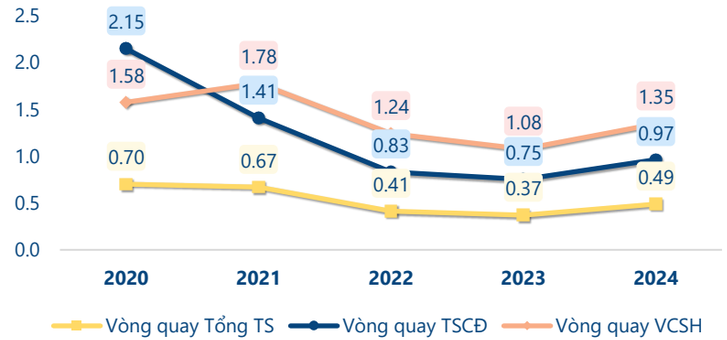
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

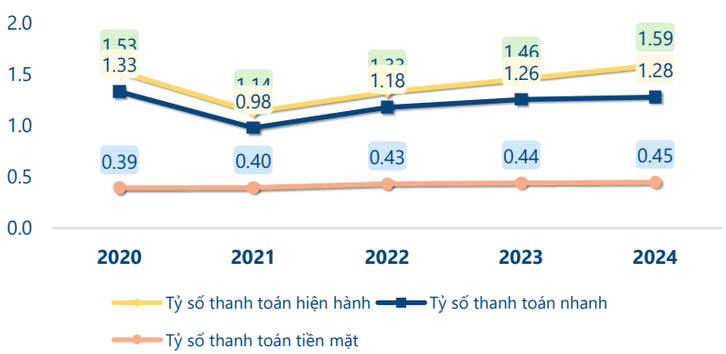


Vòng quay tài sản

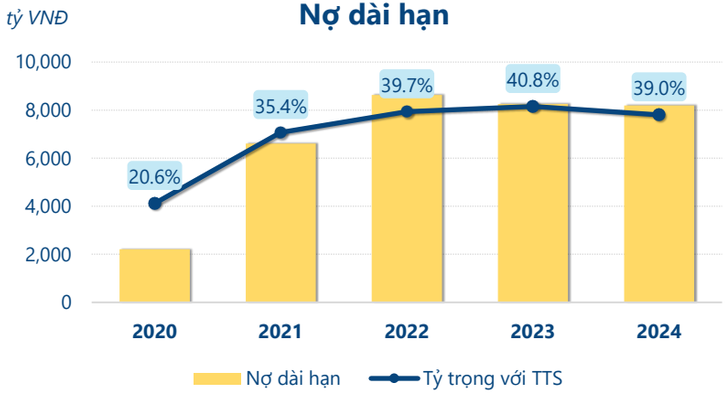


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PC1**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

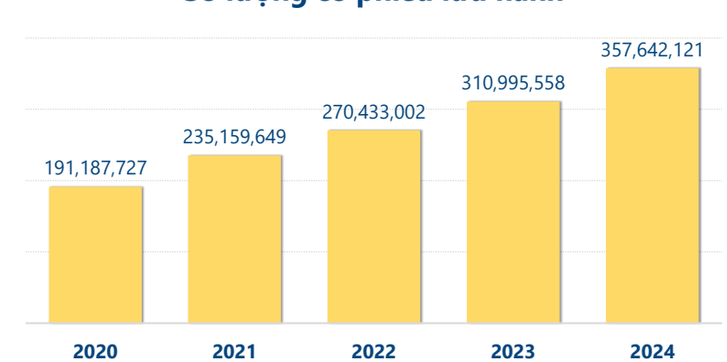
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**20,955**	**20,235**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	8,066	6,868	17.4%
Tiền và tương đương tiền	2,177	2,082	4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,119	781	43.3%
Phải thu ngắn hạn	3,090	2,821	9.5%
Hàng tồn kho	1,588	944	68.3%
Tài sản ngắn hạn khác	90.4	240	-62.4%
Tài sản dài hạn	**12,889**	**13,366**	**-3.6%**
Phải thu dài hạn	32.8	14.8	122%
Tài sản cố định	10,135	10,760	-5.8%
Bất động sản đầu tư	112	146	-23.0%
Tài sản dở dang	373	108	246%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,709	1,607	6.3%
Tài sản dài hạn khác	**347**	**515**	**-32.6%**
Lợi thế thương mại	181	216	-16.2%
Nợ phải trả	13,255	12,964	2.2%
Nợ ngắn hạn	**5,062**	**4,715**	**7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,950	2,838	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,110	1,049	5.8%
Nợ dài hạn	8,193	8,250	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,831	7,902	-0.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,700**	**7,270**	**5.9%**
Vốn chủ sở hữu	**7,700**	**7,270**	**5.9%**
Vốn điều lệ	3,576	3,110	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,679**	**9,828**	**8,358**	**7,775**	**10,089**
Giá vốn hàng bán	5,517	8,673	6,763	6,194	7,997
Lợi nhuận gộp	**1,162**	**1,156**	**1,595**	**1,581**	**2,092**
Doanh thu HĐTC	37.3	319	95.2	183	138
Chi phí TC	244	359	767	967	882
Chi phí lãi vay	**242**	**315**	**605**	**844**	**701**
LN trong công ty LKLD	18.0	85.6	0.70	1.58	45.8
Chi phí bán hàng	70.6	56.0	-8.39	56.0	78.5
Chi phí QLDN	268	241	285	335	488
LN thuần từ HĐKD	**635**	**905**	**647**	**407**	**828**
Lợi nhuận khác	17.0	-8.17	-41.4	-17.9	10.6
LN trước thuế	**652**	**896**	**605**	**389**	**839**
Lợi nhuận sau thuế	**544**	**764**	**537**	**303**	**710**
LNST của CĐ cty mẹ	**513**	**695**	**460**	**140**	**468**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	633	93.2	1,020	1,032	1,090
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-856	-4,949	-3,246	-54.6	-646
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,133	5,682	2,874	-1,492	-268
Tiền đầu kỳ	568	1,476	2,292	2,581	2,082
Lưu chuyển tiền thuần	**909**	**826**	**648**	**-514**	**175**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.14	-9.69	-2.85	14.9	19.6
Tiền cuối kỳ	1,476	2,292	2,937	2,082	2,277